

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 18 - 9 - 2023

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Tiến.**

Các Thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn.**

ông Đinh Phước Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Đoàn Thị Thu Hiền**; Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Ra; Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 417/2023/TLPT-HS ngày 05 tháng 9 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

1. Phạm Thị Mỹ H; Sinh ngày 12 tháng 3 năm 1994 tại Đà Nẵng; Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện H, TP.Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Buôn bán ; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Văn M và bà Đặng Thị N (*Đều còn sống*); Chưa có chồng, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/4/2022. Có mặt tại phiên toà.

2. Bùi Thị Thu H1; Sinh ngày 20 tháng 01 năm 1991, tại: Nghệ An; Nơi cư trú: Số D đường N, khu phố A, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12 ; Nghề nghiệp: Không; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Đức H2 và bà Nguyễn Thị Bích D (*Đều còn sống*). Có chồng: Lê Hữu Phương N1 (*đã ly hôn*) và có 2 con, (*lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2019*).

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/02/2023. Có mặt tại phiên toà.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Phạm Thị Mỹ H: Bà Nguyễn Thị Mỹ H3 -
Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Bùi Thị Thu H1: Ông Bùi Xuân N2 - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- Người bị hại có kháng cáo:

Bà Đoàn Thị Bích H4, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số nhà E đường L, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mặc dù không có thẩm quyền, chức trách, nhiệm vụ trong việc tuyển dụng lao động, nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 11/2021, Phạm Thị Mỹ H đã cùng với Bùi Thị Thu H1 nhiều lần lừa đảo dưới hình thức xin việc làm cho nhiều người để chiếm đoạt tiền tiêu xài, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Ngày 06/3/2020, Bùi Thị Thu H1 hứa với chị Hoàng Thị H5 xin cho con ruột của chị H5 vào làm việc tại Sân bay quốc tế Đ với số tiền 90.000.000đồng (*Chín mươi triệu đồng*). Chị H5 đồng ý và đưa cho H1 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*), tiếp tục ngày 11/01/2021, chị H5 đưa số tiền còn lại 80.000.000đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Sau khi nhận tiền H1 vớt hồ sơ không thực hiện xin việc như đã hứa. Số tiền chiếm đoạt, H1 sử dụng tiêu xài hết.

Số tiền chiếm đoạt trên, H1 đã tác động bà Nguyễn Thị Bích D (*mẹ ruột H1*) đứng ra trả thay. Chị H5 đã nhận đủ và không yêu cầu bồi thường gì.

Vụ thứ hai: Ngày 05/6/2020, Phạm Thị Mỹ H hứa với bà Phan Thị T1 xin việc cho anh Nguyễn Phan Anh T2 (*là con ruột bà T1*) vào lái xe chở khách tại sân bay Đ với số tiền 70.000.000đồng (*Bảy mươi triệu đồng*). H hứa trong thời gian 03 tháng anh T2 sẽ được đi làm. Bà T1 đồng ý đưa số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) cho H. Sau khi lấy tiền, H tiêu xài và cho Nguyễn Minh Đ mượn tiền để tiêu xài. Ngày 05/9/2020 bà T1 yêu cầu H trả lại tiền. H đã trả lại bà T1 46.500.000đồng (*Bốn mươi sáu triệu đồng*).

Vụ thứ ba: Tháng 4/2020, Thông qua Phạm Thị Mỹ H, Bùi Thị Thu H1 hứa với chị Đoàn Thị Bích H4 xin cho chị Đinh Thị Hoài T3 (*là con ruột chị H4*) vào làm việc tại sân bay Đ, sân bay T hoặc Sân bay Đ với tổng số tiền 769.000.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng*). Sau khi nhận tiền, H1 không thực hiện xin việc.

Trong số tiền này, chị H4 đã cùng H1 và H chi phí hết 119.000.000đồng (*Một trăm mười chín triệu đồng*). Chị H4 yêu cầu bồi thường lại 650.000.000đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

Vụ thứ tư: Tháng 7/2020, H hứa với anh Trương Văn P xin cho chị Huỳnh Thị Kim L (*vợ của anh P*) vào làm quản lý phòng thương gia Sân bay Đ với số tiền 65.000.000đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) và hẹn một tháng sau chị L được đi làm. Anh P đồng ý và giao đủ số tiền 65.000.000đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) cho H. Sau khi nhận tiền, H sử dụng cá nhân, không xin việc cho chị

L. Ba tháng sau, không thấy vợ được đi làm, anh P yêu cầu H trả lại tiền. H đã trả lại 47.000.000đồng (*Bốn mươi bảy triệu đồng*).

Vụ thứ năm: Ngày 14/7/2020, H hứa với chị Nguyễn Thị Kim x việc cho anh Lê Anh Đ1 (*con ruột của chị K*) vào làm việc tại An ninh trật tự Sân bay Đ với số tiền 430.000.000đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*, H yêu cầu đưa trước 80.000.000đồng (*Tám mươi triệu đồng*) và hẹn ngày 15/10/2020 anh Đ1 được đi học nghiệp vụ an ninh sân bay sau đó được đi làm. Đến hẹn nhưng không thấy con được đi học, chị K gặp H hỏi sự việc thì H yêu cầu đưa đủ tiền mới được đi học, đi làm. Chị K đồng ý và giao đủ số tiền 430.000.000đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*). Sau khi lấy tiền, H tiêu xài cá nhân chứ không xin việc như đã hứa. Để che giấu việc chiếm đoạt tiền của mình, H vào mạng internet in ra và giao cho chị K cho 01(*một*) Quyết định số 86/TT ngày 19/3/2021 của Cảng vụ hàng không A1 nhưng không có chữ ký, con dấu của Tổng công ty C về việc tiếp nhận Lê Anh Đ1 vào làm việc tại sân bay Đ, thấy quyết định không ghi rõ làm ở vị trí nào bộ phận nào trong sân bay, nên chị K nghi ngờ yêu cầu H trả lại tiền. Ngày 09/01/2022, H đã trả lại cho chị K 320.000.000đồng (*Ba trăm hai mươi triệu đồng*).

Vụ thứ sáu: Khoảng đầu năm 2021, thông qua Nguyễn Minh Đ, Phạm Thị Mỹ H biết anh Trần Minh T4 là người chưa có việc làm, nhưng H giới thiệu với anh T4 là H đang làm việc tại Sân bay Đ, có thể xin anh T4 vào làm việc tại An ninh soi chiếu Sân bay Đ với chi phí là 330.000.000đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*). H yêu cầu anh T4 đưa trước 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*) thì được đi học nghiệp vụ An ninh ngay với thời gian 03 (*ba*) tháng và khi đi làm thì T4 giao hết số tiền còn lại. Nghe H nói vậy thì anh T4 đồng ý. Ngày 03/4/2021, anh T4 đưa cho H 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*), nhưng đến tháng 5/2021, anh T4 vẫn không được đi học nghiệp vụ. anh T4 hỏi thì H bảo “*Đưa đủ tiền trước sẽ không cần học nghiệp vụ và đi làm thẳng, nếu không được đi làm thì hoàn trả đủ tiền trong 02 tháng*”. Anh T4 đồng ý, giao đủ số tiền 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*) cho H. Sau khi nhận tiền của anh T4, H không sử dụng vào mục đích xin việc, mà đưa cho Đ mượn số tiền này và rút hồ sơ xin việc của anh T4. Đến ngày 16/9/2021 vẫn không được đi làm, nên anh T4 yêu cầu H trả lại tiền. H cam kết trả nợ vào ngày 16/10/2021 trả 50% và ngày 16/11/2021 là trả hết tiền nợ.

Ngày 24/12/2021, H đã trả lại số tiền trên cho anh T4, anh T4 không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Vụ thứ bảy: Tháng 10/2021, H hứa xin việc cho chị Hồ Thị Mai H6 vào làm việc ở vị trí Giám sát phòng thương gia Sân bay Đ với số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và hẹn 03(*ba*) tháng sau chị H6 được đi làm. Sau khi nhận tiền, H yêu cầu chị H6 đến trung tâm hành chính làm thẻ ra vào sân bay, đóng tiền may đồng phục, học tiếng Anh (*Tổng cộng: 81.000.000đồng*). Hơn ba tháng sau, chị H6 không được đi làm. Nghi bị lừa, chị H6 yêu cầu H trả lại tiền. Ngày 20/01/2022, H đã trả lại 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Vụ thứ tám: Ngày 25/10/2021, Phạm Thị Mỹ H và Bùi Thị Thu H1 hứa lo việc làm cho anh Nguyễn A được làm việc tại An ninh sân bay Đ với số tiền 270.000.000đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). H1 và H nhận trước 15.000.000đồng (*Mười lăm triệu đồng*), sau đó H và H1 lấy tiền nhiều lần đến ngày 25/11/2021 thì Phạm Thị Mỹ H và Bùi Thị Thu H1 nhận đủ 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*). H viết giấy cam kết đến ngày 28/11/2021 anh Nguyễn A có quyết định đi học An ninh và được đi làm. Khi được đi làm thì H và H1 lấy tiếp số tiền còn lại. Đến ngày 28/11/2021, Nguyễn A không có quyết định đi học nghiệp vụ An ninh. Anh Nguyễn A yêu cầu H1 và H trả lại tiền. H1 và H hẹn ngày 24/12/2021 trả lại tiền cho anh Nguyễn A, nhưng không trả. Số tiền 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*) chiếm đoạt trên, Bùi Thị Thu H1 và Phạm Thị Mỹ H đã bồi thường được 80.000.000đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

Vụ thứ chín: Ngày 28/10/2021, Phạm Thị Mỹ H cùng với Bùi Thị Thu H1 hứa xin việc cho anh Phạm Văn B vào làm việc ở bộ phận bốc xếp hành lý sân bay Đ với số tiền 78.000.000đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*), trong vòng một tháng (*tức ngày 28/11/2021*) anh B sẽ được đi làm. Anh B đồng ý đưa tiền cho H và H1. Đến ngày 16/12/2021, anh B vẫn không được đi làm nên yêu cầu H, H1 trả lại tiền nhưng H không trả. Ngày 20/01/2022, H1 và H đã trả lại số tiền chiếm đoạt cho anh B, anh Bằng k yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tang, tài vật thu giữ:

- Tạm giữ của Phạm Văn B: 01(*một*) Giấy cam kết ghi ngày 28/10/2021; 01(*Một*) Giấy cam kết ghi ngày 30/11/2021.
- Tạm giữ của Nguyễn A: 01(*một*) Giấy nhận tiền ghi ngày 15/11/2021; 01(*một*) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thị Thu H1 (*phô tô*)
- Tạm giữ của Nguyễn Thị Bích D: 01(*một*) Giấy cọc tiền ghi ngày 26/3/2020; 01(*một*) Giấy mượn tiền ghi ngày 06/12/2021; 01 (*một*) đơn xin bãi nại của Hoàng Thị H5.

Tại Bản Kết luận Giám định chữ viết số 22/KL-PC09 ngày 21/3/2022 của P1, Bộ C1 tại Đà Nẵng kết luận:

1. Chữ ký và chữ viết ghi họ tên: Phạm Thị Mỹ H trên các tài liệu cần giám định, ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị Mỹ H trên các mẫu so sánh ký hiệu M1-M6 là do một người ký và viết ra.

2. Chữ ký chữ viết ghi họ tên Phạm Thị Mỹ H phía dưới các nội dung: “Đây là giấy nhận tiền do tôi kí” trên tài liệu giám định A4 và “*Đây là giấy cam kết do tôi kí tên*” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị Mỹ H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản Kết luận Giám định chữ viết số 23/KL-PC09 ngày 22/3/2022 của P1, Bộ C1 tại Đà Nẵng kết luận:

1. Chữ ký và chữ viết ghi họ tên: “Bùi Thị Thu H1” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký chữ viết đứng tên Bùi Thị Thu H1 trên các mẫu so sánh (*ký hiệu M1, M2, M3*) là do một người ký và viết ra.

Nội dung vụ án được xác định như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng Quyết định:

1. Về tội danh : Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Mỹ H và Bùi Thị Thu H1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Mỹ H: **12 (mười hai)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 19 tháng 4 năm 2022.

1.2. **Căn cứ:** Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Thị Thu H1: **07 (bảy)** năm **06 (sáu)** tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 03 tháng 02 năm 2023.

Bản án hình sự sơ thẩm còn Quyết định về: Trách nhiệm dân sự, Xử lý vật chứng, Án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 01/8/2023, bị cáo Bùi Thị Thu H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì, án sơ thẩm xử phạt Bị cáo 7 năm 6 tháng tù là quá nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo; các ngày 3, 4 và 7/8/2023, người bị hại - bà Đoàn Thị Bích H4 kháng cáo đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo Bùi Thị Thu H1, tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H.

Tại phiên tòa: bị cáo Bùi Thị Thu H1, người bị hại - bà Đoàn Thị Bích H4 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4 về yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Thu H1 và kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo H1. Luật sư bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Thu H1 đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo H1 và kháng cáo của Người bị hại, giảm hình phạt cho bị cáo H1; Luật sư bào chữa cho bị cáo H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Người bị hại đối với bị cáo H.

Sau khi nghe: Bị cáo, Bị hại trình bày nội dung kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; căn cứ bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận: trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 11/2021, các bị cáo Bùi Thị Thu H1, Phạm Thị Mỹ H đã cùng nhau thực hiện hành vi lừa đảo dưới hình thức xin việc làm cho 09 (*chín*) người bị hại để chiếm đoạt số tiền 1.894.000.000đồng (*Một tỷ, tám trăm chín mươi bốn triệu đồng*). Trong đó:

- Phạm Thị Mỹ H với Bùi Thị H1 cùng thực hiện 03 vụ đối với 03 người bị hại gồm (Bà Đoàn Thị Bích H4, ông Nguyễn A và ông Phạm Văn B) chiếm đoạt với tổng số tiền 828.000.000đồng.

- Phạm Thị Mỹ H thực hiện 05 vụ đối với 05 người bị hại gồm (Bà Phan Thị T1, Nguyễn Thị K1, ông Trần Minh T4, Trương Văn P và bà Hồ Thị Mai H6) chiếm đoạt với tổng số tiền: 976.000.000đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Bùi Thị Thu H1 thực hiện 01(một) vụ đối với bà Hoàng Thị H5 chiếm đoạt số tiền 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng).

Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Mỹ H và Bùi Thị Thu H1 phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Bùi Thị Thu H1 và kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4 đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo Bùi Thị Thu H1, tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H thì thấy:

[2.1]. Về nội dung kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H:

Hành vi của Phạm Thị Mỹ H bị truy tố và xét xử tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Bị cáo Phạm Thị Mỹ H một mình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 05 (năm) người bị hại và cùng với bị cáo H1 thực hiện hành vi đối với 03 (ba) người bị hại chiếm đoạt với tổng số tiền 1.804.000.000đ (Một tỷ, tám trăm không bốn triệu đồng), số tiền chiếm đoạt của bị cáo H4 gấp đôi so với bị cáo H1. Khi quyết định hình phạt đối với các Bị cáo, Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của Bị cáo đã gây ra; sau khi phạm tội, Bị cáo đã khai nhận đúng hành vi phạm tội, bồi thường một phần thiệt hại cho người bị hại, gia đình có công nên Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo Phạm Thị Mỹ H **12 năm tù** là tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả mà Bị cáo đã gây ra. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đoàn Thị Bích H4 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo H nhưng không có tình tiết tăng nặng nào mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của Người bị hại đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Bùi Thị Thu H1 và kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4 đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo Bùi Thị Thu H1.

Bị cáo Bùi Thị Thu H1 thực hiện 01(một) vụ đối với bà Hoàng Thị H5 chiếm đoạt số tiền 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng); cùng với Phạm Thị Mỹ H thực hiện 03 vụ đối với 03 người bị hại khác chiếm đoạt số tiền 828.000.000đồng. Hành vi của bị cáo Bùi Thị Thu H1 cũng bị truy tố và xét xử tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ

luật hình sự năm 2015 có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. sau khi phạm tội, Bị cáo đã khai nhận đúng hành vi phạm tội, bồi thường thiệt hại cho người bị hại, gia đình có công nên Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo Bùi Thị Thu H1 **7 năm 6 tháng tù** là đúng mức độ phạm tội của Bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm Bị cáo H1 đã tác động gia đình bồi thường hết số tiền còn lại cho bà Đoàn Thị Bích H4 theo quyết định của Bản án sơ thẩm, là tình tiết mới nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H1, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H1 của bà Đoàn Thị Bích H4. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giảm hình phạt cho bị cáo H1.

[4]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên bị cáo Bùi Thị Thu H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về: Trách nhiệm dân sự, Xử lý vật chứng, Án phí sơ thẩm, Quy định về thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4 đối với bị cáo Phạm Thị Mỹ H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Mỹ H: **12 (mười hai)** năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19 tháng 4 năm 2022.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Thu H1 và kháng cáo của bà Đoàn Thị Bích H4 đối với bị cáo Bùi Thị Thu H1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Thu H1: **07 (bảy)** năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 02 năm 2023.

3. Án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Bùi Thị Thu H1 không phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về: Trách nhiệm dân sự; Xử lý vật chứng; Án phí sơ thẩm và Quy định về thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng
(02 bản, để giao cho bị cáo 01 bản);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến